

CHÍNH PHỦ
Số: 121/2007/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các Nhà đầu tư tại Việt Nam trong hoạt động dầu khí.
- Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.
- Nhà đầu tư tại Việt Nam tiến hành đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí phải tuân thủ các quy định của Nghị định này, quy định về đầu tư ra nước ngoài và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp quy định của Nghị định này khác với quy định của các nghị định khác có liên quan thì áp dụng quy định của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các Nhà đầu tư tại Việt Nam (sau đây gọi là Nhà đầu tư) bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp.
2. Doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp Nhà nước chưa đăng ký lại theo Luật doanh nghiệp.
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài chưa đăng ký lại theo Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư.
4. Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chưa đăng ký lại theo Luật doanh nghiệp.
5. Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật hợp tác xã.
6. Hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động dầu khí là hoạt động hình thành và hoạt động thực hiện dự án dầu khí về tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ, khai thác dầu khí, kể cả hoạt động vận chuyển bằng đường ống, xử lý dầu khí thô và các hoạt động khác phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này.
2. Hợp đồng dầu khí là văn bản ký kết giữa đại diện chủ sở hữu tài nguyên dầu khí với Nhà đầu tư hoặc với các đối tác khác mà sau đó Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia vào hợp đồng dầu khí đó.
3. Tài sản dầu khí là những giá trị hoặc sản phẩm được tạo ra trong quá trình đầu tư của dự án dầu khí.
4. Tổng mức đầu tư dự án dầu khí là toàn bộ chi phí hình thành và thực hiện dự án theo phân loại và hình thành dự án quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 4. Hình thành và phân loại dự án dầu khí

1. Dự án dầu khí được hình thành thông qua một trong các hình thức sau:

- a) Ký kết hợp đồng dầu khí;
- b) Nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia vào hợp đồng dầu khí;
- c) Nhận chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ công ty.

2. Dự án dầu khí bao gồm:

- a) Dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển và khai thác được thực hiện bắt đầu từ giai đoạn tìm kiếm thăm dò;
- b) Dự án phát triển, khai thác được thực hiện bắt đầu từ giai đoạn phát triển, khai thác dầu khí.

Điều 5. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành có các quyền lợi, ưu đãi cao hơn so với các quyền lợi, ưu đãi mà Nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư thì Nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi, ưu đãi theo quy định mới kể từ ngày pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực.
2. Trường hợp các quyền lợi, ưu đãi ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí đã cấp cho Nhà đầu tư có mức độ ưu đãi cao hơn so với các quyền lợi, ưu đãi mà Nhà đầu tư được hưởng theo quy định hiện hành thì Nhà đầu tư đó được tiếp tục hưởng các quyền lợi, ưu đãi đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

Điều 6. Hoạt động hình thành và thực hiện dự án dầu khí

1. Hoạt động hình thành dự án dầu khí do Nhà đầu tư tiến hành ở nước ngoài hoặc tại Việt Nam nhằm hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc hình thành dự án dầu khí ở nước ngoài, bao gồm:
 - a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;
 - b) Khảo sát thực địa;
 - c) Nghiên cứu tài liệu;
 - d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án dầu khí;
 - đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định;
 - e) Tham gia, tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;
 - g) Hoạt động của các văn phòng đại diện, văn phòng liên lạc, chi nhánh, văn phòng điều hành của Nhà đầu tư ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án dầu

khí;

h) Tham gia đấu thầu quốc tế;

i) Đàm phán hợp đồng dầu khí;

k) Các hoạt động cần thiết khác.

2. Hoạt động thực hiện dự án dầu khí bao gồm việc triển khai thực hiện dự án dầu khí theo chương trình công tác và ngân sách đã được phê duyệt trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thoả thuận đầu tư với đối tác hoặc văn bản thoả thuận về việc chuyển nhượng quyền lợi tham gia hoặc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Chương II

THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ VÀ THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 7. Thẩm quyền chấp thuận đầu tư

1. Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư đối với các dự án dầu khí có sử dụng vốn nhà nước từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc vốn của các thành phần kinh tế từ 3.000 tỷ đồng trở lên.

2. Các dự án dầu khí không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này do đại diện chủ sở hữu hoặc Nhà đầu tư quyết định.

Điều 8. Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các dự án dầu khí được chấp thuận dưới hình thức Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án dầu khí được thực hiện theo một trong hai quy trình sau:

a) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng;

b) Thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên.

Điều 9. Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư bao gồm:

1. Văn bản đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.
 2. Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đầu tư đối với Nhà đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập doanh nghiệp đối với Nhà đầu tư trong nước là tổ chức; Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu đối với Nhà đầu tư là cá nhân.
Đối với Nhà đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 nhưng không đăng ký lại hoặc chuyển đổi theo Luật đầu tư thì phải có bản sao có công chứng Giấy phép đầu tư.
 3. Quyết định đầu tư ra nước ngoài của cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.
 4. Hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thoả thuận đầu tư với đối tác hoặc văn bản thoả thuận về việc nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia hoặc nhận chuyển nhượng một phần hay toàn bộ công ty.
Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư được nộp tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư gồm 03 bộ, trong đó có 01 bộ gốc.
- Điều 10.** Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư
1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
Trường hợp cần làm rõ một số nội dung liên quan đến hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Nhà đầu tư giải trình.
 2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư.
Trường hợp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư không được chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do không chấp thuận cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Nhà đầu tư có quyền khiếu nại việc không chấp thuận cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.